

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Bàu Bàng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục công trình, dự án thuộc diện thu hồi đất và chuyển mục đích đất lúa trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 682/TTr-STNMT ngày 30/12/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Bàu Bàng, với các nội dung chính như sau:

1. Diện tích phân bổ các loại đất trong năm 2021 (Đính kèm phụ lục 1).
2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2021.
 - a) Diện tích thu hồi đất năm 2021 (Đính kèm phụ lục 2).
 - b) Danh mục công trình thu hồi đất năm 2021 (Đính kèm phụ lục 2a).



c) Vị trí các khu thu hồi đất được xác định theo bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Bàu Bàng tỷ lệ 1/25.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Bàu Bàng và phải đảm bảo phù hợp với Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020.

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021.

a) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (*Đính kèm phụ lục 3*).

b) Danh mục công trình chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 (*Đính kèm phụ lục 3a*).

c) Vị trí các khu đất chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Bàu Bàng tỷ lệ 1/25.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Bàu Bàng và phải đảm bảo phù hợp với Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Bàu Bàng có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

2. Thực hiện giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và thu hồi đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

3. Tổ chức thực hiện các biện pháp nhằm nâng cao hiệu lực về tổ chức quản lý nhà nước về đất đai; quy định cụ thể trách nhiệm của từng ngành trong tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất; giám sát môi trường trong quá trình triển khai kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo cho sử dụng đất bền vững.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông Vận tải, Công thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch; Chỉ huy Trưởng Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Bàu Bàng; Thủ trưởng các ban ngành, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của tỉnh./

Nơi nhận:

- TT, TU, TT. HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- UBND huyện Bàu Bàng;
- Website tỉnh;
- LĐVP (Lg, Th), Tn, TH;
- Lưu: VT *7*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC



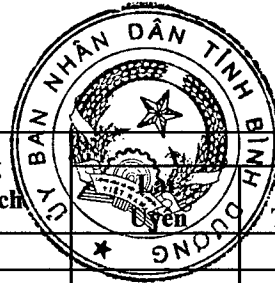
Mai Hùng Dũng

PHỤ LỤC 1: KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 HUYỆN BÀU BÀNG
(Kèm theo Quyết định số ... ngày 06/5/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)



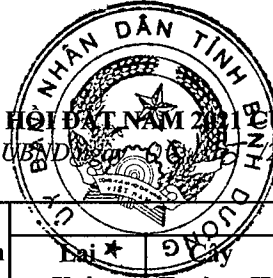
Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Uyên	Cây Trường II	Trừ Văn Thố	Tân Hưng	Long Nguyên	Lai Hưng	Hưng Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Tổng diện tích tự nhiên		34,002.11	8,835.93	4,464.13	2,764.48	3,299.21	7,541.37	4,777.20	2,319.79
1	Đất nông nghiệp	NNP	25,849.16	5,300.95	3,062.06	2,182.00	3,102.38	6,796.06	3,398.89	2,006.82
1.1	Đất trồng lúa	LUA								
	<i>Trở: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	457.09	49.22		64.42	29.37	84.08	209.49	20.52
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	24,878.81	5,031.41	2,963.28	2,065.42	3,068.05	6,597.07	3,169.67	1,983.91
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	192.43	192.43						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	12.49	6.16		1.64		3.79	0.90	
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	308.33	21.74	98.78	50.52	4.97	111.12	18.83	2.38
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8,152.95	3,534.98	1,402.07	582.49	196.83	745.31	1,378.31	312.97
2.1	Đất quốc phòng	CQP	24.48	3.79					18.77	1.92
2.2	Đất an ninh	CAN	49.66	6.50		0.32			7.16	35.68
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	2,684.62	1,416.53	1,008.00				164.92	95.17
2.4	Đất khu chế xuất	SKT								
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	97.48	41.26	9.31	0.61	0.19	13.63	28.09	4.40
2.7	Đất cơ sở SX phi nông nghiệp	SKC	886.76	300.40	1.04	104.58	3.97	90.17	377.14	9.44
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động KS	SKS								
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2,082.41	688.02	260.91	290.85	122.75	294.51	336.73	88.63
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>37.57</i>	<i>14.76</i>	<i>0.57</i>	<i>0.75</i>	<i>3.47</i>	<i>8.34</i>	<i>5.48</i>	<i>4.20</i>
-	<i>Đất y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>10.55</i>	<i>8.12</i>	<i>0.17</i>	<i>0.63</i>	<i>0.10</i>	<i>0.32</i>	<i>1.00</i>	<i>0.22</i>
-	<i>Đất giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>76.94</i>	<i>40.33</i>	<i>2.95</i>	<i>6.29</i>	<i>5.30</i>	<i>5.07</i>	<i>13.47</i>	<i>3.54</i>
-	<i>Đất thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>9.54</i>	<i>2.25</i>	<i>1.11</i>	<i>0.62</i>		<i>3.99</i>	<i>1.57</i>	



Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Cây Trồng II	Trừ Văn Thố	Tân Hưng	Long Nguyên	Lai Hưng	Hưng Hòa	
-	Đất khoa học và công nghệ	DKH								
-	Đất dịch vụ xã hội	DXH								
-	Đất giao thông	DGT	1,709.86	604.01	200.19	144.97	112.78	268.29	300.42	79.20
-	Đất thủy lợi	DTL	210.47	14.48	53.95	133.03		5.84	3.17	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	21.08	2.37	1.61	3.71	0.69	1.41	10.95	0.34
-	Đất bưu chính viễn thông	DBV	0.77	0.27	0.13		0.04	0.07	0.08	0.18
-	Đất chợ	DCH	5.61	1.44	0.23	0.85	0.37	1.19	0.60	0.94
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2.31	1.91					0.40	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2.83			0.46		2.19	0.18	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	900.79		62.96	168.61	59.19	198.84	353.60	57.58
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	945.98	945.98						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	29.84	19.24	1.57	1.00	2.30	1.63	3.75	0.36
2.16	Đất xây dựng trụ sở của TCSN	DTS	0.41	0.41						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5.72	1.88	0.89	0.69	0.25	0.62	1.07	0.33
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	38.42	9.46	1.90	2.46	5.68	7.89	7.32	3.71
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	53.32					51.95	1.37	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5.14	0.84	0.63	0.64	0.73	1.29	0.57	0.44
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí CC	DKV	88.45	72.69		3.88		2.25	9.62	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0.88	0.07				0.44	0.37	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	223.69	25.99	54.85	8.26	1.78	79.71	37.79	15.31
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	27.57					0.19	27.38	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2.19			0.11			2.08	
3	Đất chưa sử dụng	CSD								
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN								
5	Đất khu kinh tế*	KKT								
6	Đất đô thị*	KDT	8,835.93	8,835.93						

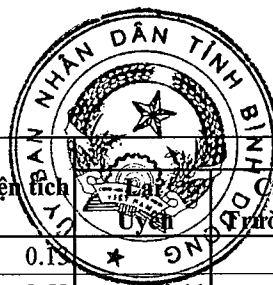
Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



PHỤ LỤC 2: KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2021 CỦA HUYỆN BÀU BÀNG
(Kèm theo Quyết định số 1182/QĐ-UBND ngày 06/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Lai Uyên	Đài Sơn	Trừ Văn Thố	Tân Hưng	Long Nguyên	Lai Hưng	Hưng Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp	NNP	1,714.39	641.42	1,009.48	4.62	7.57	15.25	31.32	4.73
1.1	Đất trồng lúa	LUA								
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK								
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,714.39	641.42	1,009.48	4.62	7.57	15.25	31.32	4.73
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS								
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.02	0.13	0.13	0.49		2.65	0.29	2.33
2.1	Đất quốc phòng	CQP								
2.2	Đất an ninh	CAN								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất khu chế xuất	SKT								
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD								
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC								
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	3.12			0.49		2.52		0.11
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT								
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA								
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0.22		0.13				0.09	



Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Cây Trường II	Trừ Văn Thố	Tân Hưng	Long Nguyên	Lai Hưng	Hưng Hòa
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0.13				0.13		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2.53	0.11				0.20	2.22
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON							
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD							
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX							
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0.03	0.03					
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV							
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN							
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON							
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC							
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							
3	Đất chưa sử dụng	CSD							

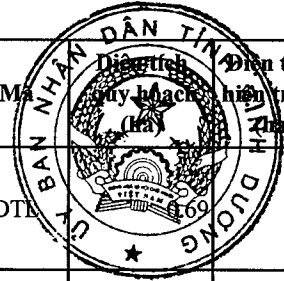
PHỤ LỤC 2a: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN THU HỒI ĐẤT TRONG NĂM 2021 CỦA HUYỆN BÀU BÀNG

(Kèm theo Quyết định số 06 / 5 /2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

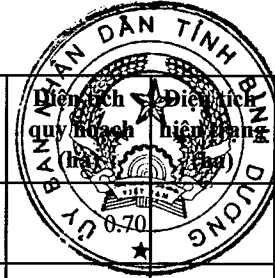
STT	HẠNG MỤC	Loại hình	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Xã, thị trấn	Vị trí: Số tờ, số thửa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)
I	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh						
1	Đồn công an huyện Bầu Bàng	CAN	0.50		0.50	Lai Uyên	KCN và đô thị Bầu Bàng (Khu dân cư 5F)
2	Doanh trại Trung đội dân quân thường trực huyện Bầu Bàng	CQP	0.50		0.50	Lai Uyên	KCN và đô thị Bầu Bàng
II	Công trình, dự án để phát triển KTXH vì lợi ích quốc gia, công cộng						
II.1	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất						
1	Khu công nghiệp Cây Trường	SKK	700.00		700.00		
2	Khu công nghiệp Bầu Bàng mở rộng	SKK	892.20		892.20	Lai Uyên, Cây Trường II	
3	Đường điện 500KV Đức Hòa - Chơn Thành	DNL	4.61		4.61	Trừ Văn Thố, Cây Trường II	
II.2	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất						
II.2.1	Công trình đăng ký mới thực hiện năm 2021						
1	Trung tâm Văn hóa Thể thao xã Hưng Hòa	DVH	4.20		4.20	Hưng Hòa	Thửa 537, 538 tờ bản đồ 13
2	Tượng đài huyện Bầu Bàng	DVH	0.20		0.20	Lai Uyên	Đất Becamex giao
3	Mở rộng Trung tâm văn hóa xã Tân Hưng	DVH	1.50		1.50	Tân Hưng	Tờ bản đồ 25
4	Trung tâm Văn hóa Thể thao xã Long Nguyên (Khu 8,6ha)	DVH	2.14		2.14	Long Nguyên	Thửa 164, tờ bản đồ 73
5	Trường mầm non xã Trừ Văn Thố	DGD	0.70		0.70	Trừ Văn Thố	Một phần thửa số 312, tờ bản đồ 10
6	Trường THCS Lai Uyên	DGD	2.43		2.43	Lai Uyên	Thửa 1154, 1155, tờ bản đồ 50

STT	HẠNG MỤC		Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Xã, thị trấn	Vị trí: Số tờ, số thửa
7	ĐH. 617 (QL. 13 - ĐT. 749A; Nâng cấp, mở rộng)		15.68	2.24	Lai Hưng	Công trình dạng tuyến
8	Đường ĐH.619 nối dài (Giáp ĐH.619 - QL13)		4.48	4.48	Long Nguyên	Công trình dạng tuyến
9	Xây dựng đường ĐH 623 (chỉnh lại hướng tuyến)	DGT	20.04	17.53	Lai Hưng	Công trình dạng tuyến
10	Đường nam Bàu Bàng	DGT	52.57	41.62	Lai Hưng Long Nguyên	Công trình dạng tuyến
11	Nâng cấp BTNN đường Bắc Bến Tượng (đường Lai Hưng 20 đoạn từ ngã 3 Văn phòng ấp Bến Tượng đến ngã ba đường láng nhựa Viện Nghiên cứu cao su)	DGT	1.00	1.00	Lai Hưng	Công trình dạng tuyến
12	Nhà làm việc của khối đoàn thể và bộ phận một cửa xã Long Nguyên	TSC	0.38	0.38	Long Nguyên	Thửa 54, tờ bản đồ 29
13	Hội trường UBND xã Trừ Văn Thố	TSC	0.17	0.17	Trừ Văn Thố	Thửa 1308, tờ bản đồ 87
14	Công viên Bằng Lăng	DKV	0.11	0.11	Lai Uyên	Thửa 18, tờ bản đồ số 1
15	Văn phòng khu phố Đồng Sở	DSH	0.08	0.08	Lai Uyên	Tờ 56
16	Văn phòng ấp 1	DSH	0.30	0.30	Tân Hưng	Thuộc một phần thửa 46, tờ bản đồ 28
17	Văn phòng ấp 5	DSH	0.30	0.30	Tân Hưng	Thuộc một phần thửa 9, tờ bản đồ 26
18	Văn phòng ấp 3	DSH	0.30	0.30	Hung Hòa	Thửa 158, tờ bản đồ 13
19	Lộ ra 110KV trạm 220 kV Lai Uyên	DNL	0.28	0.28	Lai Uyên	Công trình dạng tuyến
II.2.2	Công trình chuyển tiếp thực hiện năm 2021					
1	Đường tạo lực Mỹ Phước - Bàu Bàng	DGT	0.05	0.05	Lai Hưng, Lai Uyên	Tờ bản đồ 30, Lai Hưng; Tờ bản đồ 43, Lai Uyên
2	Nâng cấp mở rộng đường ĐH 618	DGT	11.76	5.04	Lai Uyên, Tân Hưng	Công trình dạng tuyến
3	Đường dây 220kV Chơn Thành - Bến Cát	DNL	1.25	1.25	Trừ Văn Thố, Lai Uyên, Lai Hưng	Công trình dạng tuyến
4	Khu di tích ấp Bến Tượng	DDT	0.20	0.20	Lai Hưng	Thửa 812, tờ bản đồ 28
5	Nâng cấp mở rộng đường ĐT 741B	DGT	14.46	14.03	Tân Hưng, Hung Hòa	Công trình dạng tuyến

STT	HẠNG MỤC	Mã hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Xã, thị trấn	Vị trí: Số tờ, số thửa
6	Nạo vét, khai thông dòng chảy suối Bàu Lòng đoạn từ công ngang Quốc lộ 13 đến đường ĐT 750, ấp Bàu Lòng	DTE			0.69	Lai Uyên	Tờ bản đồ số 02, 03, 04
7	Đường dây 220kV Chơn Thành - Bến Cát 2	DNL	1.00		1.00	Lai Hưng, Lai Uyên, Long Nguyên	Công trình dạng tuyến
8	Công trình trạm biến áp 110kV Cồng Xanh và đường dây đầu nối	DNL	0.10		0.10	Hung Hòa	Công trình dạng tuyến
9	Công trình TBA 110kV Thanh An và đường dây 110kV Thanh An - trạm 220kV Bến Cát	DNL	1.30		1.30	Long Nguyên, Lai Hưng	Công trình dạng tuyến
10	Công trình đường dây 110kV từ trạm 220kV Bến Cát đến trạm 220kV Chơn Thành	DNL	1.00		1.00	Lai Hưng, Lai Uyên, Trừ Văn Thố	Công trình dạng tuyến
11	Công trình TBA 110kV Lai Hưng và đường dây đầu nối	DNL	0.40		0.40	Lai Hưng	Công trình dạng tuyến
12	Trường mầm non Tân Hưng	DGD	2.00		2.00	Tân Hưng	Thửa số 296, tờ bản đồ 25
13	Nâng cấp mở rộng đường ĐH 610	DGT	15.65	4.71	10.94	Lai Hưng, Long Nguyên	Công trình dạng tuyến
14	Trạm dừng nghỉ đường bộ loại II	TMD	5.00		5.00	Lai Hưng	Thửa đất số 2, 11 tờ bản đồ số 42
15	Trường Tiểu học Kim Đồng	DGD	1.60		1.60	Lai Hưng	Tờ bản đồ số 48
16	Trường tiểu học Bàu Bàng	DGD	1.60		1.60	Lai Uyên	Thửa 989, tờ số 56
17	Trung tâm Văn hóa Thể thao huyện Bàu Bàng	DVH	4.00		4.00	Lai Uyên	1 phần thửa 5905, tờ bản đồ 42
18	Nhà văn hóa và Hội trường ấp 3	DVH	0.32		0.32	Trừ Văn Thố	Thửa đất số 59, tờ bản đồ số 13
19	Đường tạo lực Bắc Tân Uyên - Phú Giáo - Bàu Bàng (đoạn từ ĐT 750 đến KCN Bàu Bàng)	DGT	45.60		45.60	Lai Uyên	
20	Đường giao thông nông thôn ấp Hồ Muôn	DGT	2.40		2.40	Long Nguyên	Lô 40,51,52
21	Đường giao thông nông thôn ấp Long Thành	DGT	2.40		2.40	Long Nguyên	Lô 59,60,61,43,54
22	Công trình trạm biến áp 110kV Bàu Bàng và đường dây 110kV Bàu Bàng - trạm 220 kV Bến Cát	DNL	0.70		0.70	Lai Hưng, Lai Uyên	KCN và đô thị Bàu Bàng thuộc tổng công ty BECAMEX IDC



STT	HẠNG MỤC	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Xã, thị trấn	Vị trí: Số tờ, số thửa
23	Công trình trạm biến áp 110kV Bàu Bàng 2 và đường dây đầu nối	DNL	0.70		0.70	Lai Hưng	KCN và đô thị Bàu Bàng thuộc tổng công ty BECAMEX IDC
24	Trung tâm văn hóa thể thao (Liên đoàn lao động Tỉnh)	DVH	3.00		3.00	Lai Uyên	1 phần thửa 5905, tờ bản đồ 42
25	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân xã Hưng Hòa	TSC	0.11		0.11	Hung Hòa	Thửa 69, tờ BĐ 18
III	Giao đất						
1	Trụ sở xã đội xã Hưng Hòa	TSC	1.92		1.92	Hung Hòa	Thửa 694, tờ số 14
2	Chốt dân quân khu phố Cây Sắn	TSC	0.03		0.03	Lai Uyên	Thửa 74, tờ bản đồ số 25
3	Trụ sở công an xã Hưng Hòa	TSC	0.30		0.30	Hung Hòa	Thửa 694, tờ số 14
4	Trụ sở công an xã Trừ Văn Thố	TSC	0.32		0.32	Trừ Văn Thố	Thửa 117, tờ số 5



PHỤ LỤC 3: DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 CỦA HUYỆN BÀU BÀNG

(Kèm theo Quyết định số 1182/QĐ-UBND ngày .../2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)



Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Đại Yên	Cây Trường II	Trừ Văn Thố	Tân Hưng	Long Nguyên	Lai Hưng	Hưng Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp		1,859.62	710.37	1,012.11	35.90	9.87	26.12	56.47	8.78
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN								
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	3.50	0.50		1.00		1.00	1.00	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1,856.12	709.87	1,012.11	34.90	9.87	25.12	55.47	8.78
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN								
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN								
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		92.37	5.00	70.37	5.00	1.00	5.00	5.00	1.00
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN								
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP								
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS								
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU								
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS								
2.6	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	92.37	5.00	70.37	5.00	1.00	5.00	5.00	1.00
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)								
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)								
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)								
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT								

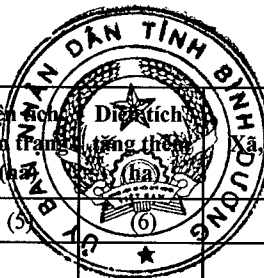
Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

PHỤ LỤC 3a: DANH MỤC DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH CHUYỂN MỤC ĐÍCH TRONG NĂM 2021 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN BÀU BÀNG

(Kèm theo Quyết định số 1182/QĐ-UBND ngày 15/10/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	HẠNG MỤC	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích đất thương mại dịch vụ (ha)	Xã, thị trấn	Vị trí: Số tờ, số thửa	Chủ đầu tư	Văn bản pháp lý
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
I	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp								
1	Nhà máy sản xuất nguyên vật liệu ngành dệt may	SKC	1.07		1.07	Long Nguyên	Thửa 1399, tờ bản đồ 77	Công ty TNHH Ánh Sao Mai	Quyết định chủ trương đầu tư số 1800/UBND-KTN ngày 6/7/2020 của UBND tỉnh
2	Dự án sản xuất thiết bị chăn nuôi công nghiệp và cho thuê nhà xưởng	SKC	11.30		11.30	Lai Uyên	Thửa 43, 44, 45, Tờ bản đồ 42	Công ty TNHH Nông súc Trục Điện	Quyết định chủ trương đầu tư số 2426/UBND-KTN ngày 24/8/2020 của UBND tỉnh
3	Chuyển mục đích đất SKC (hộ gia đình cá nhân)		5.00		5.00	Các xã, thị trấn			
-	Đăng ký CMĐ đất SKC	SKC	0.50		0.50	Cây Trường II			
-	Đăng ký CMĐ đất SKC	SKC	0.75		0.75	Trù Văn Thổ			
-	Đăng ký CMĐ đất SKC	SKC	0.30		0.30	Tân Hưng			
-	Đăng ký CMĐ đất SKC	SKC	2.00		2.00	Long Nguyên			
-	Đăng ký CMĐ đất SKC	SKC	0.65		0.65	Lai Uyên			
-	Đăng ký CMĐ đất SKC	SKC	0.50		0.50	Lai Hưng			
-	Đăng ký CMĐ đất SKC	SKC	0.30		0.30	Hưng Hòa			
II	Đất thương mại dịch vụ								
1	Dự án dịch vụ logistics	TMD	4.69		4.69	Long Nguyên	Thửa 305, tờ bản đồ 38	Công ty TNHH nước tinh khiết Tây Nam bộ DANONI	Quyết định chủ trương đầu tư số 2311/UBND-KTN ngày 17/8/2020 của UBND tỉnh
III	Chuyển mục đích đất ở								
1	Khu dân cư Đồng Sỏ (Khu 1: 35,66ha, khu 2: 20,7ha)	ODT	56.36		56.36	Lai Uyên	Tờ bản đồ 43, 44	Tổng Cty ĐT và PT CN -CTCP	Văn bản số 2653/UBND-KTN ngày 6/6/2019 của UBND tỉnh Bình Dương v/v chủ trương điều chỉnh quy hoạch chi tiết 1/500 dự án khu đô thị Royal Town, KP Đồng Sỏ, TT. Lai Uyên



STT	HẠNG MỤC	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tổng thể (ha)	Xã, thị trấn	Vị trí: Số tờ, số thửa	Chủ đầu tư	Văn bản pháp lý
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
2	Khu nhà ở Thăng Long	ONT	21.64		21.64	Trù Văn Thố	Thửa đất số 127, 51, 48, 145, 47, 291, tờ bản đồ 24	Công ty TNHH TM DV XD PT Địa ốc Thuận Phát Land	Văn bản số 4935/UBND-KTN của UBND tỉnh Bình Dương ngày 30/9/2019 v/v chấp thuận cho đăng ký đầu tư dự án Khu nhà ở Thăng Long
3	Khu nhà ở Hoàng Cát center	ODT	7.43		7.43	Lai Uyên	Thửa 02, 03, 04, 786, tờ bản đồ 27	Công ty TNHH Xây dựng và Phát triển Địa ốc Hoàng Cát Bình Dương	Công văn số 1691/UBND-KTN ngày 17/04/2019 của UBND tỉnh Bình Dương về việc chấp thuận cho công ty TNHH Xây dựng và Phát triển Địa ốc Hoàng Cát Bình Dương làm chủ đầu tư Khu nhà ở Hoàng Cát Center
4	Khu nhà ở M&C Lai Hưng (Công ty CP VLXD Bình Dương)	ONT	6.20		6.20	Lai Hưng	Thửa đất số 22, tờ bản đồ 42; Thửa đất 95, 96, 97, 98, 99, 100, tờ bản đồ 21	Công ty CP VLXD Bình Dương	Công văn số 6330/UBND-KTN ngày 27/12/2018 của UBND tỉnh
5	Chuyển mục đích đất ở hộ gia đình cá nhân		14.00		14.00	Các xã, thị trấn			
-	Đăng ký CMĐ đất ở hộ gia đình cá nhân	ONT	2.00		2.00	Cây Trường II			
-	Đăng ký CMĐ đất ở hộ gia đình cá nhân	ONT	2.00		2.00	Trù Văn Thố			
-	Đăng ký CMĐ đất ở hộ gia đình cá nhân	ONT	2.00		2.00	Tân Hưng			
-	Đăng ký CMĐ đất ở hộ gia đình cá nhân	ONT	2.00		2.00	Long Nguyễn			
-	Đăng ký CMĐ đất ở hộ gia đình cá nhân	ODT	2.00		2.00	Lai Uyên			
-	Đăng ký CMĐ đất ở hộ gia đình cá nhân	ONT	2.00		2.00	Lai Hưng			
-	Đăng ký CMĐ đất ở hộ gia đình cá nhân	ONT	2.00		2.00	Hung Hòa			
IV	Đấu giá quyền sử dụng đất								
1	Đấu giá khu đất thu hồi của công ty TNHH FriesLand Campina Việt Nam	SKC	0.38		0.38	Lai Uyên	Thửa 120, tờ bản đồ 40		
V	Giao đất								
V.1	Đất giáo dục								
1	Trường mầm non Hưng Hòa (khu đất công 6,1ha)	DGD	1.15		1.15	Hung Hòa	Thửa 536, tờ bản đồ 13		Quyết định số 167/QĐ-UBND ngày 24/01/2017 của UBND tỉnh

STT	HẠNG MỤC	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tổng thửa (ha)	Vị trí: Số tờ, số thửa	Chủ đầu tư	Văn bản pháp lý
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(8)	(9)	(10)
V.2	Đất ở							
1	Giao đất các hộ dân thuộc khu đất công 6,1ha	ONT	0.61		0.61	Hung Hòa	Thửa 72, 73, tờ bản đồ 13	Công văn số 310/UBND-KTN ngày 18/01/2019 của UBND tỉnh v/v xử lý kiến nghị liên quan đến điều chỉnh diện tích thu hồi tại Quyết định số 167/QĐ-UBND ngày 24/01/2017 của UBND tỉnh
2	Khu dân cư 5A, ấp 5, Lai Uyên	ODT	37.71		37.71	Lai Uyên	Tổng Cty ĐT và PT CN -CTCP	Giao đất theo tiến độ bồi thường
3	Khu dân cư 5B, ấp 5, Lai Uyên	ODT	31.28		31.28	Lai Uyên	Tổng Cty ĐT và PT CN -CTCP	Giao đất theo tiến độ bồi thường
4	Khu dân cư 5C, ấp 5, Lai Uyên	ODT	0.20		0.20	Lai Uyên	Tổng Cty ĐT và PT CN -CTCP	Giao đất theo tiến độ bồi thường
5	Khu dân cư 5D, ấp 5, Lai Uyên	ODT	45.24		45.24	Lai Uyên	Tổng Cty ĐT và PT CN -CTCP	Giao đất theo tiến độ bồi thường
6	Khu dân cư 5F, ấp 5, Lai Uyên	ODT	9.79		9.79	Lai Uyên	Tổng Cty ĐT và PT CN -CTCP	Giao đất theo tiến độ bồi thường
7	Khu dân cư Lai Hưng	ONT	19.05		19.05	Lai Hưng	Tổng Cty ĐT và PT CN -CTCP	Giao đất theo tiến độ bồi thường

